

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ IV – NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.952.463.883	213.456.536.215
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.850.612.534	30.296.444.465
111	1. Tiền		7.850.612.534	18.296.444.465
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	92.000.000.000	119.660.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		92.000.000.000	119.660.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.204.047.557	63.261.328.951
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.397.470.782	24.659.036.134
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		142.784.178	32.024.190
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.352.269.597	39.258.745.627
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.889.389.510	205.354.497
141	1. Hàng tồn kho		1.889.389.510	205.354.497
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.414.282	33.408.302
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.414.282	33.408.302

4/VI/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.253.113.462	170.155.389.774
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.200.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	28.200.000	-
220	II. Tài sản cố định		16.707.658.743	17.661.803.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.060.424.084	7.988.958.959
222	- Nguyên giá		23.267.574.775	23.091.094.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.207.150.691)	(15.102.135.816)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.647.234.659	9.672.844.483
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(264.743.341)	(239.133.517)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.500.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.500.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	166.363.352.698	152.363.352.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	34.838.709.958
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		85.000.000.000	71.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		122.402.021	130.233.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	122.402.021	130.233.634
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		340.205.577.345	383.611.925.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.112.134.844	101.468.838.720
310	I. Nợ ngắn hạn		53.628.235.244	100.984.939.120
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.457.906.540	17.243.120.856
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.983.341.506	9.581.265.506
314	3. Phải trả người lao động		16.914.764.421	16.477.771.253
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	533.679.120	266.839.560
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.343.331.031	54.775.766.349
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.395.212.626	2.640.175.596
330	II. Nợ dài hạn		483.899.600	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	483.899.600	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.093.442.501	282.143.087.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	286.093.442.501	282.143.087.269
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.957.248.541	27.006.893.309
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>4.456.893.309</i>	<i>2.996.281.256</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>26.500.355.232</i>	<i>24.010.612.053</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340.205.577.345	383.611.925.989

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tông
Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4-2020		QUÝ 4-2019		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	68.351.894.024	44.300.962.671	182.864.550.132	142.466.985.893				
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.351.894.024	44.300.962.671	182.864.550.132	142.466.985.893				
11	3. Giá vốn hàng bán	19	62.323.120.535	37.884.843.849	167.843.534.520	127.299.636.681				
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.028.773.489	6.416.118.822	15.021.015.612	15.167.349.212				
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.496.888.398	5.198.412.440	29.806.235.792	26.676.210.785				
22	6. Chi phí tài chính		2.406.617	50.716.519	10.956.854	(177.132.480)				
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.288.918.077	7.093.913.618	14.694.572.266	14.558.680.991				
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.234.337.193	4.469.901.125	30.121.722.284	27.462.011.486				
31	9. Thu nhập khác		31.300.097	692.374.601	33.635.096	695.565.754				
32	10. Chi phí khác		102.653.871	5.346.000	124.914.575	16.689.559				
40	11. Lợi nhuận khác		(71.353.774)	687.028.601	(91.279.479)	678.876.195				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4/2020

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4-2020		QUÝ 4-2019		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.162.983.419	5.156.929.726	30.030.442.805	28.140.887.681				
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	163.369.111	904.849.425	3.530.087.573	4.130.275.628				
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.999.614.308	4.252.080.301	26.500.355.232	24.010.612.053				

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tông
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.030.442.805	28.140.887.681
	2. Điều chỉnh cho các khoản			(26.209.815.883)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.130.624.699	1.306.879.748
03	- Các khoản dự phòng		-	(314.394.750)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		376.801	50.878.176
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.706.856.030)	(27.253.179.057)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.454.588.275	1.931.071.798
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.327.476.612	(225.708.301)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.684.035.013)	182.203.182
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(46.519.489.906)	18.127.112.476
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.831.613	177.277.257
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.130.275.628)	(4.003.642.575)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.947.962.970)	(6.211.365.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.488.867.017)	9.976.948.666
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(207.980.000)	(974.442.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	690.954.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(66.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.660.000.000	31.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.145.853.908
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.433.454.832	26.069.457.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.885.474.832	(7.068.176.650)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.839.972.500)	(22.941.630.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.839.972.500)	(22.941.630.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.443.364.685)	(20.032.857.984)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.296.444.465	50.382.164.486
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.467.246)	(52.862.037)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.850.612.534</u>	<u>30.296.444.465</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tông
Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được



giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	951.876.050	894.349.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.898.736.484	17.402.094.809
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	12.000.000.000
	<u>8.850.612.534</u>	<u>30.296.444.465</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng Techcombank với lãi suất từ 2,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	92.000.000.000	-	119.660.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	92.000.000.000	-	119.660.000.000	-
Đầu tư dài hạn	85.000.000.000	-	71.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	85.000.000.000	-	71.000.000.000	-
	177.000.000.000	-	190.660.000.000	-

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 92.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,0%/năm.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 85.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Mã CK	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con		17.947.700.000	-	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans ⁽ⁱⁱⁱ⁾		17.947.700.000	-	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		28.576.942.740	-	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật ⁽ⁱⁱⁱ⁾		11.727.226.325	-	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) ⁽ⁱⁱⁱ⁾		5.488.640.455	-	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility ⁽ⁱⁱⁱ⁾		8.376.012.000	-	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.985.063.960	-	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác		34.838.709.958	-	-	34.838.709.958	-
- Công ty CP Vinafreight ^(iv)	VNF	12.973.204.819	31.737.600.000	-	12.973.204.819	29.731.200.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương ^(iv)	VNT	14.040.000.000	64.800.000.000	-	14.040.000.000	34.650.000.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung ^(iv)		2.042.383.568	-	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế ⁽ⁱⁱⁱ⁾		5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ⁽ⁱⁱⁱ⁾		624.489.800	-	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾		100.000.000	-	-	100.000.000	-
		81.363.352.698			81.363.352.698	

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(iv) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019.

THÔNG TIN BỔ SUNG TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	1.701.117.582	2.011.207.388
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.964.817.729	4.317.625.555
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.731.535.471	18.330.203.191
	<u>30.397.470.782</u>	<u>24.659.036.134</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.000.000.000			
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.594.189.227		9.320.788.029	
- Tạm ứng	516.200.680		933.641.210	
- Ký cược, ký quỹ	435.500.000		400.500.000	
- Các khoản chi hộ	9.806.379.690		28.603.816.388	
	24.352.269.597	-	39.258.745.627	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	28.200.000		-	
	28.200.000	-	-	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688.477.000	-	688.477.000	-
	688.477.000	-	688.477.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.251.387	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.867.138.123	-	205.354.497	-
	1.889.389.510	-	205.354.497	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.057.721.736	74.730.256	23.091.094.775
- Mua trong năm	-	-	-	176.480.000	176.480.000
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.057.721.736	251.210.256	23.267.574.775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.624.736.343	666.099.372	7.736.569.845	74.730.256	15.102.135.816
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.540	749.596.168	8.042.707	1.105.014.875
Số dư cuối năm	6.914.118.803	724.092.912	8.486.166.013	82.772.963	16.207.150.691
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.992.853.715	674.953.353	2.321.151.891	-	7.988.958.959
Tại ngày cuối năm	4.703.471.255	616.959.813	1.571.555.723	168.437.293	7.060.424.084

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	239.133.517	239.133.517
- Khấu hao trong năm	-	25.609.824	25.609.824
Số dư cuối năm	-	264.743.341	264.743.341
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	49.085.483	9.672.844.483
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	23.475.659	9.647.234.659

⁽ⁱ⁾ Là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xiết dùng chờ phân bổ	122.402.021	130.233.634
	122.402.021	130.233.634

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	1.574.586.200	1.574.586.200	69.653.846	69.653.846
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	9.410.211.870	9.410.211.870	5.274.476.250	5.274.476.250
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.473.108.470	14.473.108.470	11.898.990.760	11.898.990.760
	25.457.906.540	25.457.906.540	17.243.120.856	17.243.120.856

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		359.703.362		5.137.467.031		5.069.907.653		427.262.740				427.262.740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.046.902.053		3.530.087.573		4.130.275.628		2.446.713.998				2.446.713.998
Thuế Thu nhập cá nhân		163.579.556		1.183.470.799		1.238.631.709		108.418.646				108.418.646
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		2.634.653.664		5.333.183.433		7.967.837.097		-				-
Các loại thuế khác		3.376.426.871		3.913.231.716		7.288.712.465		946.122				946.122
		9.581.265.506		19.097.440.552		25.695.364.552		2.983.341.506				2.983.341.506

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	533.679.120	266.839.560
	533.679.120	266.839.560

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	567.095.531	50.013.536.267
- Phải trả về khen thưởng, phúc lợi cho Công nhân viên Công ty	-	4.000.000.000
- Phải trả về khen thưởng Ban điều hành	-	200.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	52.838.000	42.810.500
- Nhận ký quỹ, ký cược	696.680.000	517.555.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.717.500	1.864.582
	1.343.331.031	54.775.766.349
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	483.899.600	483.899.600
	483.899.600	483.899.600

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	31.343.714.041	286.479.908.001
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	24.010.612.053	24.010.612.053
Trả cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Phân phối cho các quỹ	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Điều chỉnh theo kết quả quyết toán thuế 2016-2018	-	-	(1.197.432.785)	(1.197.432.785)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	27.006.893.309	282.143.087.269
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	27.006.893.309	282.143.087.269
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	26.500.355.232	26.500.355.232
Trích các quỹ	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	30.957.248.541	286.093.442.501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô-la Mỹ (USD)	34.666,47	527.686,38

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.351.894.024	44.300.962.671
	68.351.894.024	44.300.962.671

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.323.120.535	37.884.843.849
	62.323.120.535	37.884.843.849

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.039.370.530	4.893.631.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.456.000.000	304.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	1.517.868	781.222
	6.496.888.398	5.198.412.440

11/21/2021 10:08 AM

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.305.208.349	2.485.793.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.271.444	69.861.750
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	93.194.378	45.890.905
Thuế, phí, lệ phí	706.598.576	3.251.095.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.106.645.330	1.241.272.068
	7.288.918.077	7.093.913.618

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.162.983.419	5.156.929.726
Các khoản điều chỉnh tăng	4.674.335.505	(328.682.605)
- Chi phí không hợp lệ	(302.630.414)	(875.778.189)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối quý	124.914.575	547.095.584
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	-4.852.051.344	
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.456.000.000)	(304.000.000)
- Các khoản khác	(1.456.000.000)	(304.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	8.381.318.924	4.524.247.121
Thuế TNDN năm 2020	3.530.087.573	
Thuế TNDN 9 tháng đầu năm 2020	3.366.718.462	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	163.369.111	904.849.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	2.783.344.887	2.142.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	(500.000.000)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.446.713.998	3.046.902.052

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	253.762.436	156.536.357
Chi phí nhân công	8.947.791.909	9.714.874.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.702.806	329.971.319
Thuế, phí, lệ phí	1.757.884.550	3.739.573.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.248.035.034	30.855.598.849
	71.479.176.735	44.796.554.285

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 31/12/2020				
Dầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Cộng	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Tại ngày 01/01/2020				
Dầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Cộng	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.850.612.534	-	-	8.850.612.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.089.463.379	-	-	54.089.463.379
Các khoản cho vay	92.000.000.000	85.000.000.000	-	177.000.000.000
Cộng	154.940.075.913	85.000.000.000	-	239.940.075.913
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.296.444.465	-	-	30.296.444.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.229.304.761	-	-	63.229.304.761
Các khoản cho vay	119.660.000.000	71.000.000.000	-	190.660.000.000
Cộng	213.185.749.226	71.000.000.000	-	284.185.749.226

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.776.384.653	483.899.600	-	27.260.284.253
Chi phí phải trả	533.679.120	-	-	533.679.120
	27.310.063.773	483.899.600	-	27.793.963.373
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	72.018.887.205	483.899.600	-	72.502.786.805
Chi phí phải trả	266.839.560	-	-	266.839.560
	72.285.726.765	483.899.600	-	72.769.626.365

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tòng

Người đại diện theo pháp luật

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021